



**SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG THPT ĐỒNG HỖ**



CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

NĂM 2021

(THEO TT 36/2017/TT-BGDĐT)



**SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG THPT ĐỒNG HỖ**



CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

NĂM 2021

(THEO TT 36/2017/TT-BGDĐT)

Số: 164/KH-THPTĐH

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 08 năm 2021

KẾ HOẠCH **Thực hiện quy chế công khai năm học 2021-2022**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 1949/SGDDĐT-TTr ngày 30/08/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên về việc thực hiện công khai theo quy định của pháp luật;

Trường THPT Đồng Hỷ xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế công khai trong các hoạt động của đơn vị như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;
2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục;
3. Công khai thu chi tài chính.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ông Lê Duy Nam, Hiệu trưởng:

- Chịu trách nhiệm chung;
- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Hương, Phó hiệu trưởng:

Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

3. Bà Ngô Thu Thủy, Phó hiệu trưởng:

Công khai cam kết chất lượng giáo dục thực tế:

Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Biểu mẫu 10).

4. Bà Trần Thị Quỳnh Trang, Phó hiệu trưởng:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

c) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

5. Bà Lê Thị Hằng, Kế toán:

Chịu trách nhiệm công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

e) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

6. Các đồng chí Văn thư, Thủ quỹ, Y tế học đường, Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn

- Văn thư, Thủ quỹ, Y tế học đường: công bố danh sách học sinh, số lượng học sinh được hưởng chính sách miễn giảm học phí, BHYT.

- Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn: Phát động quyên góp xây dựng công trình và ủng hộ hàng năm.

IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 của Quy chế theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT về thực hiện 3 công khai:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại “**Bảng niêm yết**” ở văn phòng đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường xem xét. Thời điểm công khai là cuối năm học và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 5 của Quy chế, nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi Nhà trường tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

- Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh đang học tại trường.

3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
2. Tổ chức tự kiểm tra, đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;
3. Các bộ phận, cá nhân thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Thái Nguyên (b/c);
- BGH (t/h);
- Ban TTND (t/h);
- Kế toán, văn thư, thủ quỹ, y tế học đường (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Duy Nam

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Đồng Hỷ năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điểm xét tuyển, không có môn ≤ 1	Lớp 10 HL: TB trở lên, HK: TB trở lên	Lớp 11 HL: TB trở lên, HK: TB trở lên
		HS chuyển đến hoặc xin học lại có đủ hồ sơ hợp lệ		
II	Chương trình giáo dục mà Trường tuân thủ	Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GDĐT Thái Nguyên, của Nhà trường được Sở GDĐT Thái Nguyên phê duyệt.		
III	1. Yêu cầu về phối hợp giữa Trường và gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên, đồng thuận với chủ trương giáo dục của nhà trường; sát sao quản lý các con thời gian không tham gia học tập, rèn luyện tại trường. - Thực hiện quy chế phối hợp giữa Nhà trường và gia đình trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. 		
	2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường phổ thông. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đoàn thanh niên; được tham gia các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội, hoạt động ngoài giờ chính khóa. - Được tham gia các phong trào thi đua, phong trào VHVN-TDĐT. - Được tư vấn, giúp đỡ về tâm lý; ủng hộ vật chất nếu có khó khăn. 		
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh : Hạnh kiểm khá, tốt: trên 90% - Học tập: Học sinh giỏi toàn diện: 15%, học sinh tiên tiến: 50%, Lên lớp thẳng: 96%. - Sức khỏe: 100 % HS đủ tiêu chuẩn về RLTT 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 11	Đủ khả năng học tiếp lớp 12	Đủ khả năng học tiếp Đại học, Cao đẳng và học nghề

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng năm học 2020- 2021

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1821	606	597	618	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1539 (84,5%)	468 (77,2%)	485 (81,2%)	586 (94,8%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	265 (14,6%)	131 (21,6%)	103 (17,3%)	31 (5,0%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 (0,9%)	06 (1,0%)	09 (1,5%)	01 (0,2%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,1%)	01 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)	
II	Số học sinh chia theo học lực	1821	606	597	618	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	379 (20,8%)	109 (18,0%)	87 (14,6%)	183 (29,6%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	982 (53,9%)	268 (44,2%)	299 (50,1%)	415 (67,2%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	453 (24,9%)	228 (37,6%)	205 (34,3%)	20 (3,2%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	07 (0,4%)	01 (0,2%)	06 (1,0%)	0 (0%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1821	606	597	618	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1819 99,89%	606 100%	595 99,66%	618 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	379 (20,8%)	109 (18,0%)	87 (14,6%)	183 (29,6%)	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	982 (53,9%)	268 (44,2%)	299 (50,1%)	415 (67,2%)	
2	Thi lại, RLHK trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	07 1,2%	01 3,26%	06 0,32%	0	
3	Lưu ban	02	0	02	0	
4	Số HS Chuyển trường đến/đi	19	12	06	1	
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	

	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG	116	55	32	29	
1	Cấp tỉnh/thành phố	116	55	32	29	
2	Quốc gia, khu vực, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	618			618	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	611			611	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				Sở GD&ĐT không xếp loại	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học công lập (tỷ lệ so với tổng số)				Do dịch bệnh Covid-19 nên chưa có kết quả	
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	746/1075	368/238	345/252	362/256	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	688	222	238	228	

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 08 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Lê Duy Nam

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường năm học 2021 – 2022

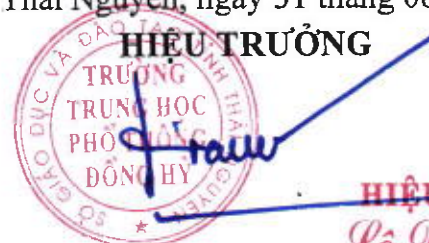
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	Số m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	42	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,0	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43	-
9	Phòng học Tin	03	
10	Phòng thư viện	01	
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.336m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.350m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.130m ²	1,3m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	317m ²	0,18m ² /hs
	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	56m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	115m ²	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng GD rèn luyện TC) (m ²)	320m ²	
5	Diện tích văn phòng Đoàn	24m ²	
6	Diện tích phòng truyền thống	115m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị DH tối thiểu theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	02	2 bộ/14 lớp
1.2	Khối lớp 11	02	2 bộ/14 lớp
1.3	Khối 12	02	2 bộ/14 lớp

2	Tổng số thiết bị DH còn thiếu theo quy định					
2.1	Khối 10					
2.2	Khối 11					
2.3	Khối 12					
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý	01				
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (ĐV tính: bộ)	75	24,3hs/bộ			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	05				
2	Cát xét	12				
3	Đầu Video/đầu đĩa	04				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01				
5	Thiết bị khác...(MT phục vụ CB, GV, NV, thiết bị âm thanh)	30				
X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	0				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích	Số chỗ			
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú	6 phòng x21 = 126m ²				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	x	x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo QĐ số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 08 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG
Lê Duy Nam